

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN NAM TỪ LIÊM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **163/2021/HNGĐ-ST**

Ngày: 28/4/2021

V/v: Xin ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN NAM TỪ LIÊM**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Lập

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Quốc Sơn;
2. Bà Trần Thị Oanh.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Tâm – Cán bộ tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Nam Từ Liêm: Bà Lê Thị Thùy Dương
- Kiểm sát viên

Ngày 28/4/2021 Tại trụ sở Toà án nhân dân quận Nam Từ Liêm xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 468/2020/TLST- HNGĐ ngày 03/11/2020 về việc “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 30/3/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 39/2021/QĐST-HNGĐ ngày 15/4/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Thế T, sinh năm 1981. *Có mặt.*

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1983. *Vắng mặt.*

Cùng địa chỉ: Số nhà 52, ngách 322/76, tổ dân phố số 12 N. M, phường M 1, quận N, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 21/10/2020 và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn là anh Nguyễn Thế T trình bày:

Anh Nguyễn Thế T và chị Nguyễn Thị T tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 08/01/2011 tại UBND xã M, huyện T, thành phố Hà Nội (nay là phường M 1, quận N, thành phố Hà Nội). Quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc thời gian đầu kết hôn sau đó bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, xúc phạm nhau. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, anh T làm đơn khởi kiện xin ly hôn đối với chị T.

Về con chung: Anh T và chị T có 02 con chung là: Cháu Nguyễn Khải H, sinh năm 05/11/2002 và cháu Nguyễn Phương N, sinh ngày 02/12/2004. Hiện nay cháu H đã đủ tuổi trưởng thành, ở với ai là quyền của cháu. Ly hôn, cháu N có nguyện vọng muốn ở với ai, anh tôn trọng ý kiến của cháu. Về cấp dưỡng nuôi con: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không vay nợ ai, không cho ai vay nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 20/11/2020, biên bản ghi lời khai, bị đơn là chị Nguyễn Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh Nguyễn Thế T kết hôn ngày 08/11/2001 tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện T (nay là phường M 1, quận N), thành phố Hà Nội trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn. Về quan hệ hôn nhân vợ chồng có mâu thuẫn với nhau thì nguyên nhân là do anh T có mối quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, không phải nguyên nhân từ chị. Nay anh T làm đơn khởi kiện xin ly hôn đối với chị, chị không đồng ý vì xác định vẫn còn tình cảm với anh T.

- Về con chung: Chị T và anh Nguyễn Thế T có 02 con chung là: Cháu Nguyễn Khải H, sinh năm 05/11/2002 và cháu Nguyễn Phương N, sinh ngày 02/12/2004. Hiện nay cháu H đã đủ tuổi trưởng thành, ở với ai là quyền của cháu. Ly hôn, chị T có nguyện vọng được nuôi dưỡng, chăm sóc cháu N. Về cấp dưỡng nuôi con: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không vay nợ ai, không cho ai vay nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

Anh Nguyễn Thế T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, cụ thể:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh xin được ly hôn với chị Nguyễn Thị T.

- Về con chung: Anh và chị T có 02 con chung là: Cháu Nguyễn Khải H, sinh năm 05/11/2002 và cháu Nguyễn Phương N, sinh ngày 02/12/2004. Hiện nay cháu H đã đủ tuổi trưởng thành, ở với ai là quyền của cháu. Ly hôn, cháu N có nguyện vọng ở với chị T, anh đồng ý. Anh có trách nhiệm cấp dưỡng cho cháu N, mức cấp dưỡng là 4.000.000 (bốn triệu) đồng/tháng cho đến khi cháu N đủ tuổi trưởng thành.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không vay nợ ai, không cho ai vay nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là chị Nguyễn Thị T đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm lần hai nhưng chị T vắng mặt tại phiên tòa và không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Nam Từ Liêm phát biểu ý kiến:

- Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm đưa vụ án ra xét xử thấy Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Cụ thể: Thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Sau khi thụ lý vụ án đã thông báo thụ lý vụ án cho Viện kiểm sát và các đương sự. Xác định tư cách pháp lý của người tham gia tố tụng, quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu cùng với việc cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và người tham gia tố tụng theo quy

định tại các điều 28,48,203 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa sơ thẩm đã chấp hành các quy định tại điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành quy định tại điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ tài liệu có trong hồ sơ, xét thấy, mâu thuẫn hôn nhân của anh Nguyễn Thế T và chị Nguyễn Thị T chưa đến mức trầm trọng, không thể tiếp tục chung sống. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 không chấp nhận đơn xin ly hôn của anh T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ kiện giữa Nguyên đơn là anh Nguyễn Thế T với bị đơn là chị Nguyễn Thị T có địa chỉ cư trú tại: Số nhà 52, ngách 322/76, Tổ dân phố số 12 N. M, phường M 1, quận N, thành phố Hà Nội. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội theo quy định tại Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tòa án đã triệu tập chị Nguyễn Thị T tham gia phiên hòa giải nhưng chị T đều vắng mặt không có lý do. Theo quy định tại Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được, Tòa án đưa vụ án ra xét xử.

Bị đơn là chị Nguyễn Thị T đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm lần hai nhưng chị T vắng mặt tại phiên tòa và không có lý do. Căn cứ Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị Nguyễn Thị T.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Thế T và chị Nguyễn Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 08/11/2001 tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện T, thành phố Hà Nội (nay là phường M 1, quận N, thành phố Hà Nội) trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Vì vậy, hôn nhân của anh T và chị T là hôn nhân hợp pháp.

Anh T cho rằng cuộc sống chung không hạnh phúc, vợ chồng chỉ sống hạnh phúc trong thời gian đầu kết hôn, sau đó bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, xúc phạm nhau.

Chị T cũng xác nhận quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh T không còn tình cảm với chị.

Tòa án đã tiến hành xác minh tại địa phương đối với yêu cầu của anh T, địa phương đề nghị Tòa án căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ để giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Tòa án xác minh tại Công an phường M 1 về nơi cư trú của chị Nguyễn Thị T thì được cung cấp chị T có cư trú ổn định tại địa phương.

Xét thấy, chị T không đồng ý ly hôn nhưng không đưa ra được các biện pháp để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Quá trình giải quyết vụ án, chị T cũng khẳng định vợ chồng có mâu thuẫn nhưng nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng là từ phía

anh T. Chị không đồng ý ly hôn nhưng lại không có biện pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng. Theo Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình thì: “Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ thực hiện các công việc trong gia đình...”. Việc chị T không đến Tòa án để hòa giải cũng như không đến tham gia phiên tòa mà không có lý do, như vậy thể hiện thái độ bỏ mặc, không có thiện chí hàn gắn tình cảm để cùng nhau xây dựng cuộc sống gia đình đúng với mục đích của cuộc sống hôn nhân.

Hội đồng xét xử thấy: Mâu thuẫn vợ chồng giữa anh T và chị T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, không còn khả năng hàn gắn tình cảm vợ chồng. Căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu của anh T xử cho anh T được ly hôn đối với chị T.

Về con chung: Anh Nguyễn Thế T và chị Nguyễn Thị T có 02 con chung là: Cháu Nguyễn Khải H, sinh năm 05/11/2002 và cháu Nguyễn Phương N, sinh ngày 02/12/2004. Hiện cháu H đã đủ tuổi trưởng thành, ở với ai là quyền của cháu. Ly hôn, chị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu N. Tại Đơn trình bày nguyện vọng của con, cháu Nguyễn Phương N trình bày nguyện vọng muốn ở với mẹ là chị Nguyễn Thị T. Anh T đồng ý để cháu N cho chị T nuôi dưỡng, chăm sóc. Vì vậy, cần giao cháu N cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cũng là phù hợp với nguyện vọng của cháu. Anh T được quyền được đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng: Anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu N 4 triệu đồng/tháng. Xét thấy sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con của anh T phù hợp với quy định của pháp luật, phù hợp với mức cấp dưỡng tối thiểu nuôi con nên cần được ghi nhận.

Về tài sản chung: Anh T và chị T xác nhận vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Tòa án không xem xét.

Về nợ chung: Không có.

Về quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát về phần nội dung vụ án tại phiên tòa hôm nay không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[3] Về án phí: Anh Nguyễn Thế T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về quyền kháng cáo: Anh Nguyễn Thế T và chị Nguyễn Thị T được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 146, Điều 147, Điều 195, Điều 196, Điều 200, Điều 207, Điều 271, Điều 227, Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận đơn xin ly hôn của anh Nguyễn Thế T. Anh Nguyễn Thế T được ly hôn với chị Nguyễn Thị T.

2. Về con chung: Anh Nguyễn Thế T và chị Nguyễn Thị T có 02 con chung là: Cháu Nguyễn Khải H, sinh năm 05/11/2002 và cháu Nguyễn Phương N, sinh ngày 02/12/2004. Hiện cháu H đã đủ tuổi trưởng thành, Tòa án không xem xét. Giao cháu Nguyễn Phương N cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác. Anh T cấp dưỡng nuôi cháu N 4.000.000đồng/tháng (bốn triệu đồng/tháng) kể từ tháng 5 năm 2021 cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác.

Anh T được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung (động sản và bất động sản): Anh Nguyễn Thế T và chị Nguyễn Thị T xác nhận vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Anh Nguyễn Thế T và chị Nguyễn Thị T xác nhận vợ chồng không vay nợ ai và không cho ai vay nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Anh Nguyễn Thế T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009796 ngày 02/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố Hà Nội. Anh T còn phải nộp 300.000 đồng án phí.

Trường hợp bản án có hiệu lực pháp luật được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm. Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hà Nội;
- VKS ND Quận Nam Từ Liêm;
- THA DS Quận N;
- Các đương sự;
- UBND phường M 1, quận N, thành phố Hà Nội;
- Lưu HS+ VPTA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(ĐÃ KÝ)

Nguyễn Trung Lập

